

Số: /NQ-HĐND

TP. Hải Dương, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
KHÓA XXII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 482/TTr-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Hải Dương về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; Ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Dương, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(Chi tiết biểu 01 kèm theo)

b. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết biểu 02 kèm theo)

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 10.000 và Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Dương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương hoàn thiện phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu HĐND thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Dương khóa XXII, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND, Lãnh đạo UBND thành phố;
- Các Ban HĐND, Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, Ban, Ngành, Đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các phường, xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Vỹ

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày /12/2021
của HĐND thành phố Hải Dương)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.168,18	100,00	11.168,18	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.562,33	40,85	1.988,60	17,81	-2.573,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.967,99	26,58	1.367,97	12,25	-1.600,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.967,60</i>	<i>26,57</i>	<i>1.367,61</i>	<i>12,25</i>	<i>-1.599,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	221,53	1,98	38,67	0,35	-182,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	559,68	5,01	278,58	2,49	-281,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	659,98	5,91	137,66	1,23	-522,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,15	1,37	165,72	1,48	12,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.595,78	59,06	9.179,58	82,19	2.583,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,20	0,23	40,39	0,36	15,19
2.2	Đất an ninh	CAN	10,16	0,09	15,39	0,14	5,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	272,19	2,44	242,54	2,17	-29,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	188,35	1,69	367,54	3,29	179,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,38	0,49	305,62	2,74	251,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	441,28	3,95	366,70	3,28	-74,58
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	75,10	0,67	41,01	0,37	-34,09
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.384,04	21,35	3.092,10	27,69	708,06
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.527,63</i>	<i>13,68</i>	<i>1.845,53</i>	<i>16,52</i>	<i>317,89</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>451,49</i>	<i>4,04</i>	<i>320,98</i>	<i>2,87</i>	<i>-130,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>21,57</i>	<i>0,19</i>	<i>55,17</i>	<i>0,49</i>	<i>33,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>34,07</i>	<i>0,31</i>	<i>77,86</i>	<i>0,70</i>	<i>43,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>163,87</i>	<i>1,47</i>	<i>269,86</i>	<i>2,42</i>	<i>105,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,10</i>	<i>0,22</i>	<i>331,47</i>	<i>2,97</i>	<i>306,37</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,90</i>	<i>0,03</i>	<i>18,99</i>	<i>0,17</i>	<i>16,09</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,57</i>	<i>0,01</i>	<i>1,41</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,16</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>1,15</i>	<i>0,01</i>	<i>1,15</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>11,11</i>	<i>0,10</i>	<i>17,60</i>	<i>0,16</i>	<i>6,49</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,67</i>	<i>0,24</i>	<i>31,40</i>	<i>0,28</i>	<i>4,73</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>103,35</i>	<i>0,93</i>	<i>90,46</i>	<i>0,81</i>	<i>-12,89</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			<i>7,04</i>	<i>0,06</i>	<i>7,04</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>13,54</i>	<i>0,12</i>	<i>23,18</i>	<i>0,21</i>	<i>9,64</i>
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,68	0,56	537,16	4,81	474,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	624,50	5,59	1.021,96	9,15	397,46
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.441,07	12,90	2.155,92	19,30	714,85
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	72,77	0,65	74,80	0,67	2,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,93	0,12	9,36	0,08	-3,57
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,46	0,18	23,48	0,21	3,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	765,87	6,86	722,99	6,47	-42,88
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	101,92	0,91	120,80	1,08	18,88
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,87	0,38	41,82	0,37	-1,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,07	0,09	0,00	0,00	-10,07

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày /12/2021
của HĐND thành phố Hải Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.573,92
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.598,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.598,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	182,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	281,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	511,43
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	346,81

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày /12/2021
của HĐND thành phố Hải Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,07
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,52
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,70
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	8,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,42
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,33